

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1007/2018/HC-PT
Ngày: 07/11/2018
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong quản lý Nhà nước về thuế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Đỗ Thị Kim Phụng

Các Thẩm phán : Bà Mai Thị Thanh Tú

: Bà Nguyễn Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lệ Hà - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 15/2018/TLPT-HC ngày 19 tháng 6 năm 2018 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về thuế nhà đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2018/HC-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4922/2018/QĐXXPT-HC ngày 24/10/2018, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông **Lai Vĩnh K**, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Số 1/1 ấp Tam Đông 1, xã TTT, huyện HM, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 12/5 Nguyễn Văn Dừng, Phường 6, Quận N, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền số 001693 ngày 29/02/2016)

2. *Người bị kiện:* **Chi cục thuế Quận N.**

Địa chỉ: Số 105-107 Phùng Hưng, Phường 13, Quận N, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Phú T3- Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi Cục thuế Quận N.

(Giấy ủy quyền số 455/UQ-CCT ngày 12/12/2017)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Ủy ban nhân dân Quận N**

Địa chỉ: Số 203 đường An Dương Vương, Phường 8, Quận N, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Minh N1- Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận N

(Giấy ủy quyền số 18/UQ-UBND ngày 06/11/2018).

3.2. Ông **Lai Kiến H1**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 9 đường Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận N, thành phố H.

3.3. Bà **Lai Xuân L1**, sinh 1972.

Địa chỉ: Số 9 đường Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận N, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của ông H1 và bà L1: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 12/5 đường Nguyễn Văn Đình, Phường 6, Quận N, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền số 19409 và 19410 cùng ngày 07/8/2017)

4. *Người kháng cáo:* Ông **Lai Vĩnh K** - Người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Ngày 13/10/1982, Ủy ban nhân dân thành phố H (Ủy ban thành phố) ban hành Quyết định 520/QĐ-UB (gọi Quyết định 520) về việc trực tiếp quản lý các nhà, đất cho thuê của ông Lai Lương Tuấn.

Ngày 17/01/2012, Tòa án nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 64/2012/QĐST-DS (gọi Quyết định 64) về tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn ông Lai Văn Căn và bị đơn ông Lai Vĩnh K.

Ngày 22/7/2013, Ủy ban nhân dân Quận N (gọi Ủy ban Quận N) ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 08607 (gọi Giấy chứng nhận 08607) cấp cho ông Lai Vĩnh K đối với một phần nhà, đất tại số 17 đường Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận N, Thành phố H (căn nhà số 17) có diện tích 206,8m² thuộc thửa đất số 402, tờ bản đồ số 18, theo Giấy chứng nhận số 97/CN-UBND ngày 13/11/2012 của Ủy ban Quận N, phần diện tích này được mang số 9 đường Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận N, Thành phố H (gọi nhà số 9).

Ngày 07/8/2013, Ủy ban Quận N ban hành Phiếu chuyển thông tin địa chính số 556/PC-UBND-TNMT (gọi Phiếu chuyển 556) về việc xác định nghĩa vụ tài chính đối với nhà số 9 đã được Ủy ban Quận N cấp Giấy chứng nhận 08607.

Ngày 13/8/2013, Chi Cục thuế Quận N ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 2824N13/TB-CCT (gọi Thông báo 2824N13 năm 2013) về xác định tổng số tiền sử dụng đất ông K phải nộp là 0 đồng.

Ngày 12/12/2014, Chi cục thuế Quận N ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 2824N13/TB-CCT (gọi Thông báo 2824N13 năm 2014) về xác định tổng số tiền sử dụng đất ông K phải nộp đối với phần diện tích vượt hạn mức 46,80 m² là 926.640.000 đồng.

Ngày 24/02/2016, Chi cục thuế Quận N ban hành Thông báo số 18967/TB-CCT có kèm Bảng kê chi tiết (gọi Thông báo 18967), để thông báo đến ông K về tiền thuế nợ phải nộp vào ngày 12/01/2015 là: 926.640.000đồng.

Ngày 14/03/2016, Chi cục thuế Quận N ban hành Thông báo số 21770/TB-CCT có kèm Bảng kê chi tiết (gọi Thông báo 21770), để thông báo đến ông K tiền thuế nợ và tiền chậm nộp tính đến 31/01/2016 là 1.104.554.880 đồng, gồm:

- Số tiền thuế còn nợ : 926.640.000 đồng;
- Số tiền chậm nộp từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/01/2016: 177.914.880 đồng, trong đó:

- + Tiền chậm nộp từ ngày 13/01/2015 đến ngày 12/4/2015: 41.698.800đồng;
- + Tiền chậm nộp từ ngày 13/4/2015 đến ngày 31/01/2016: 136.216.080đồng.

Ngày 25/4/2016, Chi cục thuế Quận N ban hành Thông báo số 45189/TB-CCT có kèm Bảng kê chi tiết (gọi Thông báo 45189), để thông báo đến ông K tiền thuế nợ và tiền chậm nộp tính đến 29/02/2016 là 1.117.991.160đồng gồm:

- Số tiền thuế còn nợ : 926.640.000 đồng;

- Số tiền chậm nộp từ ngày 13/01/2015 đến ngày 29/02/2016: 191.351.160đồng, trong đó:

+ Tiền chậm nộp từ ngày 13/01/2015 đến ngày 12/4/2015: 41.698.800 đồng;

+ Tiền chậm nộp từ ngày 13/4/2015 đến ngày 31/01/2016: 136.216.080đồng.

+ Tiền chậm nộp từ ngày 01/02/2016 đến ngày 29/02/2016: 13.436.280đồng.

Tại sơ thẩm người khởi kiện yêu cầu:

- Buộc Chi Cục thuế Quận N thu hồi và hủy bỏ Thông báo 2824N13 năm 2014; Thông báo 18967; Thông báo 21770; Thông báo 45189;

- Kiến nghị Ủy ban Quận N xem xét và điều chỉnh trong Phiếu chuyển 556 với nội dung: Nhà số 9 là nhà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

** Theo đơn khởi kiện ngày 29/02/2016, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/9/2017, Các Bản tự khai và Biên bản đối thoại ngày 05/02/2018 người khởi kiện ông Lai Vĩnh K có ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Lai Lương Tuấn (còn có tên Lai Lương Sanh) là cha của ông Lai Vĩnh K, theo Quyết định 520, ông Tuấn được Ủy ban thành phố cho sở hữu nhà, đất tọa lạc tại số 17 đường Trần Bình Trọng Phường 1 Quận N thành phố H (gọi căn nhà số 17). Theo Quyết định 64 ông K được thừa kế một phần trong căn nhà số 17 là nhà mang số 9 và Ủy ban Quận N đã cấp Giấy CH 08607 cho ông K vào ngày 24/02/2014, ông K đã làm thủ tục tặng cho toàn bộ nhà số 9 cho các con là ông Lai Kiến H1 và bà Lai Xuân L1 theo Hợp đồng tặng cho có số công chứng 002753 của Văn phòng công chứng Hoàng Xuân. Kể từ thời điểm này ông K không còn quyền, nghĩa vụ gì đối với nhà số 9.

Ngày 12/12/2014, Chi cục thuế Quận N giao cho ông K Thông báo 2824N13 năm 2014 có hàng chữ viết thêm: (*Thay thế tờ Thông báo ngày 13/8/2013*), trong Thông báo Chi cục thuế Quận N yêu cầu ông K phải nộp tiền sử dụng đất cho nhà số 9. Không đồng ý ông K đã nhiều lần khiếu nại tại Chi cục thuế Quận N, Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận N (gọi Phòng Tài nguyên), Ủy ban Quận N nhưng không được giải quyết.

Ngày 31/12/2014, Phòng Tài nguyên ban hành Văn bản số 2551/TNMT gửi cho ông K về việc giải quyết đơn ngày 13/12/2014, trong Văn bản Phòng Tài nguyên căn cứ Khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 để cấp Giấy chứng nhận cho ông K và xác định “không phải nộp tiền sử dụng đất”. Từ cơ sở này Chi cục thuế Quận N ban hành Thông báo 2814N13 năm 2013 và Thông báo 2824N13 năm 2014, Thông báo 2824N13 năm 2013 Ủy ban Quận N ban hành đúng quy

định còn Thông báo 2824N13 năm 2014 thay thế cho Thông báo 2824N13 năm 2013 thì không đúng và trái luật.

Căn cứ vào các giấy tờ pháp lý liên quan đến nguồn gốc căn nhà số 17 gồm Quyết định 520 và Bản hiệp ước mua bán ngày 20/7/1971 thì căn nhà số 17 do ông Tuấn mua của ông Trần Nghiêm và được Ủy ban thành phố giao lại để sở hữu. Vì vậy, căn nhà số 17 là tài sản thuộc tư nhân, phải phù hợp khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Trường hợp theo Bản hiệp ước mua bán ngày 20/7/1971 thì phù hợp khoản 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Khi xem xét hồ sơ để lập Phiếu chuyển 556 Phòng Tài nguyên đã mắc sai sót nghiêm trọng, bỏ qua Quyết định 520. Vì vậy, Phiếu chuyển 556 là trái với quy định pháp luật.

Tại Biên bản giải quyết khiếu nại ngày 03/7/2015 của Phòng Tài nguyên đã xác định ông K thực hiện xong nghĩa vụ tài chính nên Chi cục thuế Quận N mới có văn bản xác nhận và Ủy ban Quận N mới cấp Giấy chứng nhận cho ông K. Theo Thông tư 17/2004, khi Chi cục thuế Quận N nhận hồ sơ để thu thuế, nếu phát hiện không chính xác thì trong thời gian 03 ngày phải báo ngay cho Phòng Tài nguyên để có sự điều chỉnh cho phù hợp. Ủy ban Quận N cấp Giấy chứng nhận 08607 cho ông K trên cơ sở thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính của Chi cục thuế Quận N. Theo trình tự khi Chi cục thuế Quận N ban hành Thông báo 2824N13 năm 2014 để thu tiền sử dụng đất của ông K thì phải thu hồi thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính và Ủy ban Quận N phải cấp lại Giấy chứng nhận mới cho ông K. Từ lý do này ông K vẫn nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Người bị kiện Chi Cục thuế Quận N do ông Lê Phú T3 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Về nguồn gốc nhà, đất :

Theo Trích sao điền thổ số 588/RĐ.ĐKTK ngày 25/5/1989 của Ban quản lý ruộng đất cấp thuộc về Bất động sản số 46 Chợ Lớn – Chợ Quán do ông Trần Nghiêm đứng bộ với diện tích được công nhận là 1.119 m², đã chiết bán 365 m², còn lại 754 m², trên đất thổ cư này có nhiều kiến trúc bằng gạch chia làm 3 căn phố với nhà phụ thuộc. Theo Bản Hiệp ước mua bán ngày 22/5/1971, giữa ông Nghiêm và ông Tuấn có giao dịch mua bán phần diện tích 754 m² thổ cư, có người làm chứng là Tô Thanh Thủy, Bản Hiệp ước này là tiếng Hoa được Văn phòng tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia Việt Nam thành phố H dịch theo số 04041 ngày 22/6/1993.

Theo Quyết định 64, ông K được chia thừa kế một phần diện tích là 242m². Năm 2013, ông K tiến hành hợp thức hóa và Ủy ban Quận N đã lập

Phiếu chuyển 556 có nội dung: “ Diện tích đất để xác định nghĩa vụ tài chính là 206,8 m²; Diện tích cấp giấy chứng nhận theo khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003 là 206,8m²”.

- Căn cứ pháp lý để tính tiền sử dụng đất :

Chi cục thuế Quận N đã căn cứ vào: Khoản 4 Điều 50, Khoản 2 Điều 54 và Khoản 2 Điều 146 Luật Đất đai năm 2003; Khoản 1 Điều 120 Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2003; Khoản 1 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận; điểm a Khoản 3 Điều 8 Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về thu tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận; Tiết a điểm 1.5.2 Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định 198; Điểm a Khoản 1 Điều 2 Quyết định 18/2013/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của Ủy ban thành phố về ban hành hệ số điều chỉnh giá đất tính thu tiền sử dụng đất ở; Điều 1 Quyết định 64/2001/QĐ-UB ngày 30/7/2001 của Ủy ban thành phố quy định về hạn mức đất ở tại thành phố; Công văn số 16493/BTC-QLCS ngày 03/12/2010 của Bộ Tài chính về thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân để áp dụng vào trường hợp của ông K.

- Quy trình tính thuế và phát hành thông báo xác định nghĩa vụ tài chính:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Nghị định 181, Chi cục thuế Quận N đã căn cứ vào Phiếu chuyển 556 để tính tiền sử dụng đất của ông K, theo cam kết của ông K được cấp đất lần đầu nên tiền sử dụng được tính là:

+ Diện tích đất trong hạn mức: 160 m² không thu tiền sử dụng đất;

+ Diện tích đất vượt hạn mức: $206,80 \text{ m}^2 - 160 \text{ m}^2 = 46,8 \text{ m}^2$, thu 50% tiền sử dụng đất x 2 lần giá đất do Ủy ban thành phố ban hành: $(46,8 \text{ m}^2 \times 19.800.000 \text{ đồng} \times 2) \times 50\% = 926.640.000 \text{ đồng}$.

Do nhầm lẫn phần diện tích đất vượt hạn mức ông K được cấp giấy chứng nhận, Chi cục thuế Quận N chưa thu số tiền sử dụng đất đã tính. Ngày 13/8/2013, Chi cục thuế Quận N -đã ban hành 2 loại thông báo có nội dung, cụ thể:

+ Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 2824N13/TB-CCT-LPTB, số tiền phải nộp là 21.374.700 đồng;

+ Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 2824N13/TB-CCT, số tiền phải nộp là: Không thu tiền sử dụng đất.

Năm 2014, Chi cục thuế tiến hành kiểm tra, rà soát hồ sơ tính thuế và phát hiện phần tính tiền sử dụng đất tại Thông báo 24N13 năm 2013 có sự sai sót, nhầm lẫn chưa tính đúng, tính đủ tiền sử dụng đất của ông K. Để kịp thời khắc phục, sửa chữa sai sót nhằm đảm bảo thực hiện tính thu tiền sử dụng đất đối với ông K theo đúng quy định. Chi cục thuế đã căn cứ Khoản 1 Điều 8 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc Hội quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế; Khoản 3 Điều 5 Luật khiếu nại năm 2011 để điều chỉnh lại Thông báo 2824N13 năm 2013. Sau đó, Chi cục thuế đã giải thích và chứng minh về chính sách thu tiền sử dụng đất cho ông K và ông K đã thống nhất, Chi cục thuế có lập Biên bản ghi nhận. Từ cơ sở này vào ngày 12/12/2014 Chi cục thuế ban hành Thông báo 2824N13 năm 2014 có nội dung đất được cấp theo Khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003, để thay thế cho Thông báo 2824N13 năm 2013.

Tuy nhiên, sau khi nhận Thông báo 2824N13 năm 2014, ông K không thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế nên Chi cục thuế đã áp dụng khoản 3 Điều 7 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc Hội; Khoản 1 Điều 28 và khoản 2 Điều 53 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 lần lượt ban hành Thông báo 18967; Thông báo 21770; Thông báo 45189 đối với ông K.

Về tính pháp lý nguồn gốc nhà, đất trên Chi cục thuế không có ý kiến vì đây không phải là nhiệm vụ và chức năng của cơ quan thuế. Chi cục thuế Quận N tính và thu thuế dựa trên cơ sở Phiếu chuyển 556 của Ủy ban Quận N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân Quận N do ông Phạm Duy K1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nhà số 9 của ông K được tách ra từ căn nhà số 17 thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 8. Theo Quyết định 64 căn nhà số 17 được chia thành 3 phần cho các đồng thừa kế của ông Tuấn như sau:

- Phần A: nhà, đất có diện tích 242 m² giao cho bà Huỳnh Mỹ Ngọc, mang số 19 Trần Bình Trọng theo Giấy chứng nhận số nhà số 63/CN-UBND ngày 08/4/2013 của Ủy ban Quận N;

- Phần B: nhà, đất có diện tích 242 m² giao cho các thừa kế của ông Lai Văn Cân, mang số 15 Trần Bình Trọng theo Quyết định cấp số nhà số 3115/QĐ -UBND ngày 04/10/2012 của Ủy ban Quận N;

- Phần C: nhà, đất có diện tích 242 m² giao cho ông Lai Vĩnh K, mang số 9 Trần Bình Trọng theo Giấy chứng nhận số nhà số 97/CN -UBND ngày 13/11/2012 của Ủy ban Quận N.

Cả 3 phần diện tích trên Ủy ban Quận N đều cấp Giấy chứng nhận theo khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Theo quy định tất cả các khoản của Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 đều phải nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức, phần diện tích A và B các hộ đã nộp xong tiền sử dụng đất theo các Phiếu chuyển của Ủy ban Quận N. Riêng phần diện tích C ông K chưa nộp.

Việc mua bán nhà giữa ông Nghiêm và ông Tuấn chỉ là giấy tay không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, toàn bộ căn nhà số 17 đều thuộc khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Phiếu chuyển 556 Ủy ban Quận N ban hành đúng quy định của pháp luật, vì vậy, Ủy ban Quận N không chấp nhận kiến nghị của ông K về việc điều chỉnh nội dung Phiếu chuyển 556.

2. Ông Lai Kiến H1 và bà Lai Xuân L1 do ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông H1 và bà L1 có cùng ý kiến giống ông K.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2018/HC-ST ngày 07/5/2018, Tòa án nhân dân Quận N bác yêu cầu khởi kiện của ông K về yêu cầu thu hồi, hủy bỏ Thông báo 2824N13 năm 2014; Thông báo 18967; Thông báo 21770 và Thông báo 45189 của Chi cục thuế Quận N; Kiến nghị Ủy ban Quận N xem xét, điều chỉnh lại Phiếu chuyển 556.

Ngoài ra bản án còn có phần quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại Đơn kháng cáo ngày 16/5/2018, người khởi kiện ông Lai Vĩnh K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người khởi kiện ông Lai Vĩnh K do ông Nguyễn Văn T1 đại diện trình bày:*

Căn cứ Tờ khai gia đình lập ngày 01/4/1974 thì gia đình ông K sử dụng căn nhà số 17 từ năm 1974. Bản hiệp ước lập ngày 20/7/1971 và Quyết định 520 là những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15/10/1993, Quyết định 520 do Ủy ban thành phố cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước. Ông K đã được xác nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính; Tại thời điểm Thuế ban Thông báo 2824N2013 năm 2014 ông K không còn quyền

tài sản.

Nhà số 9 của ông K thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Ủy ban Quận N cấp giấy theo Khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 là không đúng, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K.

Ông K vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K.

** Người bị kiện Chi Cục thuế Quận N do ông Lê Phú T3 đại diện trình bày:*

Trong Thông báo 2824 năm 2014 có ghi “Thay thế thông báo 2824 năm 2013), vì vậy Thông báo 2824 năm 2013 không còn hiệu lực. Yêu cầu của ông K không có cơ sở. Đề nghị bác kháng cáo của ông K, giữ y án sơ thẩm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Đại diện Ủy ban Quận N ông Lê Minh N1 có yêu cầu vắng mặt
2. Đại diện cho ông Lai Kiến H1 và bà Lai Xuân L1 là ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông H1 và bà L1 có ý kiến giống ông K.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:*

- Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của thủ tục tố tụng;
- Về nội dung kháng cáo của người khởi kiện:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu của người khởi kiện không có cơ sở. Đề nghị:

- Về hình thức: Bác kháng cáo của người khởi kiện;
- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 02/2018/HCST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền kháng cáo:

Ngày 27/4/2018, Tòa án nhân dân Quận N tiến hành xét xử và tuyên án

vào 07/5/2018. Ngày 16/5/2018, người khởi kiện ông Lai Vĩnh K thực hiện quyền kháng cáo. Theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, kháng cáo của người khởi kiện còn trong thời hạn, được chấp nhận.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Quận N có ông Lê Minh N là người đại diện hợp pháp vắng mặt nhưng có đơn đề ngày 06/11/2018 yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân Quận N.

[1.3] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Thông báo 2824N13 năm 2014 và các khoản tiền chậm nộp trong Thông báo 18967; Thông báo 21770 và Thông báo 45189 của Chi cục thuế Quận N là Quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về ấn định thuế nhà, đất được áp dụng đối với ông Lai Vĩnh K. Thông báo 2824N13 năm 2014 ông K nhận ngày 12/12/2014, ngày 03/8/2015 ông K có đơn đề nghị Chi cục Thuế Quận N thu hồi lại Thông báo 2824N13 năm 2014. Ngày 24/03/2016, Chi cục Thuế Quận N ban hành Công văn số 576/CCT-LPTB về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông K, trong Công văn Chi cục Thuế Quận N xác định đề nghị thu hồi Thông báo 2824N13 năm 2014 của ông K không có cơ sở giải quyết. Ngày 30/03/2016 ông K nộp đơn khởi kiện, được Tòa án nhân dân Quận N thụ lý ngày 14/4/2016. Trong quá trình Tòa án giải quyết ngày 18/9/2017 ông K có đơn khởi kiện bổ sung đối với Thông báo 18967; Thông báo 21770; Thông báo 45189. Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 31, Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính, Thông báo 2824N13; khoản tiền chậm nộp trong Thông báo 18967, Thông báo 21770 và Thông báo 45189 là quyết định hành chính bị kiện, còn trong thời hiệu khởi kiện, Tòa án nhân dân Quận N thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về kháng cáo của ông Lai Vĩnh K:

[2.1] Về trình tự thủ tục, thẩm quyền ban hành Thông báo 2824N13 năm 2014; Thông báo 18967; Thông báo 21770; Thông báo 45189:

Đối tượng phải nộp tiền sử dụng đất là phần diện tích thuộc thửa 402 tờ bản đồ số 18 nhà số 9. Sau khi ban hành Thông báo 2824N13 năm 2014 yêu cầu ông K phải nộp tiền sử dụng đất, Chi cục Thuế Quận N ban hành tiếp các Thông báo tiền nợ thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp số 18967; số 21770 và số 45189 là đúng trình tự và đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 106 Luật

Quản lý thuế năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012; Điều 1 và Khoản 5 Điều 2 của Quyết định số 503/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 của Tổng cục Thuế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế.

[2.2] Về Phiếu chuyển 556:

Trong Phiếu chuyển có nội dung: diện tích đất để xác định nghĩa vụ tài chính là 206,8m²; diện tích đất được sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993: 206,8m² (được cấp Giấy chứng nhận theo khoản 4 Điều 50 Luật đất đai). Đây là văn bản xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất là ông K trong việc thực hiện thủ tục hành chính về quản lý và sử dụng đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai Quận N cung cấp cho Chi cục thuế Quận N, không phải là quyết định hành chính. Do đó, không chấp nhận kiến nghị của ông K về việc Ủy ban Quận N phải điều chỉnh nội dung trong Phiếu chuyển 556 là: “Nhà số 9 thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003”.

[2.3] Về Thông báo 2824N13 năm 2014; Thông báo 18967; Thông báo 21770; Thông báo 45189:

Đại diện của ông K căn cứ vào Quyết định 520; Tờ thu tiền được lập ngày 20/7/1971 và Tờ khai gia đình lập ngày 01/4/1974 để cho rằng nhà số 9 là một phần diện tích trong căn nhà số 17, được Ủy ban thành phố giao cho sở hữu, gia đình ông K sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 thì không phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 64/2012/QĐST-DS ngày 17/01/2012 của Tòa án nhân dân thành phố H thì ông K được nhận chia sử dụng diện tích 242 m² trong căn nhà số 17, theo Quyết định cấp sổ nhà thì phần diện tích nhà, đất này mang số 9 Trần Bình Trọng. Theo Giấy chứng nhận CH08607 ông K được Ủy ban Quận N công nhận quyền sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở với diện tích là 206,8 m². Theo Phiếu chuyển 556 Ủy ban Quận N thông tin địa chính đến Chi cục thuế Quận N đã xác định phần diện tích nhà số 9 được sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, được cấp Giấy chứng nhận theo khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai, để Chi cục thuế Quận N xác định nghĩa vụ tài chính. Tại Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 2824N13 năm 2014 Chi cục thuế Quận N thông báo tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức 46,80 m² thành tiền là 926.640.000 đồng.

Theo Nghị định 198 của Chính phủ thì người được Nhà nước giao đất ở phải nộp tiền sử dụng đất. Tại điểm a Khoản 4 Điều 3 Nghị định 198/2004/NĐ-

CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ quy định: Đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất, khi được cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đất đã sử dụng ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1; khoản 2; khoản 3 và khoản 4 Luật Đất đai năm 2003.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định 84 của Chính phủ thì ...*Trường hợp đất có nhà ở thì người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở đang sử dụng nhưng diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất không vượt quá hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân...Đối với diện tích đất ở ngoài hạn mức thì phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định 198.*

Tại Quyết định số 64/2001/QĐ-UB ngày 30/7/2001, Ủy ban thành phố quy định hạn mức đất ở tại các quận nội thành 1, 3, 4, 5, ...không quá 160 m²/hộ. Trong các thông báo bị kiện, Chi cục thuế Quận N chỉ thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất vượt hạn mức là 46,80 m². Như đã viện dẫn đất, nhà được cấp Giấy chứng nhận theo Khoản 1 hay Khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 đều phải nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức. Các Thông báo bị kiện chi cục thuế Quận N đã tính đúng và tính đủ phần tiền sử dụng đất, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K về việc sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K.

Căn cứ Luật Đất đai 2003; Nghị định 198 và Nghị định 84 của Chính phủ; Thông tư 117 và Thông tư 93 của Bộ Tài chính; Quyết định 18 của Ủy ban thành phố quy định về hệ số điều chỉnh giá đất tính thu tiền sử dụng đất và Quyết định 64 của Ủy ban thành phố quy định về hạn mức đất ở. Các Thông báo về nộp tiền sử dụng đất đối với ông K, Chi cục thuế Quận N ban hành đúng quy định. Ý kiến của đại diện Chi cục thuế Quận N; đại diện Ủy ban Quận N và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Lai Vĩnh K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Tuy nhiên, tại đơn đề ngày 16/5/2018, ông T là đại diện theo ủy quyền của ông K đề nghị được miễn án phí phúc thẩm và căn cứ Chứng minh nhân dân do Công an Thành phố H cấp thì ông K sinh năm 1943. Theo quy định tại Điều

2 Luật Người cao tuổi và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 trường hợp của ông K được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 220; khoản 4 Điều 225; Khoản 1 Điều 241; Điều 242 và Khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 50 Luật Đất đai 2003;

Căn cứ Điều 2; Điều 3 và Điều 8 Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 117/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ về thu tiền sử dụng đất, quy định giá đất tính thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

Căn cứ Khoản 1 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định về cấp giấy chứng nhận;

Căn cứ tiết a, điểm 1.5.2, Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 117/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Khoản 1 Điều 106 Luật Quản lý thuế năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012; Điều 1 và Khoản 5 Điều 2 của Quyết định số 503/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 của Tổng cục Thuế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lai Vĩnh K. Giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2018/HC-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận N.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Lai Vĩnh K được miễn.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TPH;
- VKSND TPH;
- TAND Quận N;
- Chi cục THADS Quận N;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Phụng